

Bản án số: 266/2020/HS-PT
Ngày 22 tháng 5 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Quảng Đức Tuyên

Bà Mai Thị Tú Oanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Hồ Sỹ Hoàn và ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 64/2020/TLPT-HS ngày 11 tháng 02 năm 2020 đối với các bị cáo Đào Anh K, Trương Văn U, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch;

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 522/2019/HSST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Bị cáo có kháng cáo:***

1/. **Đào Anh K;** giới tính: Nam; sinh năm: 1957 tại tỉnh Gia Lai; thường trú: Chung cư Tr, Phường 7, quận Ph, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 28/12/2018); nghề nghiệp: cán bộ hưu trí (nguyên Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Đào Đức Q (chết) và bà: Nguyễn Thị Tuyết Nh (chết); có vợ Nguyễn Ngọc H và 02 con (lớn sinh năm 1981, nhỏ sinh năm 1989); tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị bắt và tạm giam: từ ngày 19/11/2018. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Đào Anh K: Luật sư Nguyễn Thành C – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. **Trương Văn U**; giới tính: Nam; sinh năm: 1970 tại tỉnh Tiền Giang; thường trú: đường Ph1, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 28/12/2018); nghề nghiệp: công chức (Phó Trưởng phòng Quản lý đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Trương Văn D và bà: Lê Thị Th; có vợ: Lê Thị Phương L và 02 con (lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2003); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: tốt; bị bắt và tạm giam: từ ngày 19/11/2018. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Trương Văn U:

+ Luật sư Nguyễn Sa L – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Luật sư Nguyễn Thị Thanh T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3/. **Lê Văn Th**; giới tính: Nam; sinh năm: 1962 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: đường V, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ chức vụ trong Đảng, sinh hoạt Đảng từ ngày 01/10/2018); nghề nghiệp: công chức (Phó Chánh Văn phòng - UBND Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Lê Văn G (chết) và bà Đặng Thị L (chết); có vợ: Nguyễn Thị Thúy N và 02 con (lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1997); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: tốt; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

4/. **Nguyễn Thanh Ch**; giới tính: Nam; sinh năm: 1974 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: tỉnh lộ 15, phường Đ, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Chung cư B1, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ chức vụ trong Đảng, sinh hoạt Đảng từ ngày 01/10/2018); nghề nghiệp: công chức (Trưởng phòng Đô thị thuộc Văn phòng - UBND Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; con ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Th; có vợ: Đặng Uyên Th (đã ly hôn) và 02 con (lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: tốt; bị cáo đang tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch: Luật sư Huỳnh Văn N – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị cáo không có kháng cáo:*

Nguyễn Hữu T; giới tính: Nam; sinh năm: 1957 tại tỉnh Long An; thường trú: đường Ng, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 28/12/2018); nghề nghiệp: cán bộ hưu trí (nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Nguyễn Quý Th (chết) và bà: Nguyễn Thị Ng (chết); có vợ: Lê Thị Lan A và 02 con (lớn sinh năm 1983, nhỏ sinh năm 1992); tiền án:

Không; tiền sự: Không; nhân thân: tốt; bị bắt và tạm giam: từ ngày 19/11/2018.
(vắng mặt)

(Trong vụ án còn có 17 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng B (sau đây viết tắt là: Công ty B) có trụ sở chính tại tòa nhà 32 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/7/2009, vốn điều lệ: 100 tỷ đồng, gồm 03 cổ đông sáng lập là: Phan Văn Anh V chiếm 70% cổ phần, Hoàng Hữu Th (tên gọi khác của Phan Hữu T, cựu Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Tình báo Bộ Công an) chiếm 20% cổ phần và ông Nguyễn Quang Ng (tên gọi khác của ông Nguyễn Ngọc H, Trưởng phòng Tình báo Công an thành phố Đà Nẵng) chiếm 10% cổ phần. Công ty do Phan Văn Anh V (có lúc lấy tên gọi khác là Lê Văn S, Trần Đại V) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị và là người đại diện theo pháp luật; thực tế toàn bộ cổ phần công ty là của Phan Văn Anh V.

Năm 2014, Phan Văn Anh V với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty B lợi dụng danh nghĩa “Tổ chức bình phong của Tổng cục Tình báo Bộ Công an”, đã liên tục ký nhiều văn bản hoặc trực tiếp đề xuất lãnh đạo Bộ Công an ký nhiều văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là: UBND) đề nghị hỗ trợ, tạo điều kiện để được thuê, giao chỉ định nhà, đất số 15 đường T, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là: nhà đất số 15 T) với mục đích phục vụ công tác nghiệp vụ của ngành Công an. Tuy nhiên, sau khi được UBND quyết định cho thuê, giao nhà đất số 15 T, Phan Văn Anh V và Công ty B đã không sử dụng vào mục đích hoạt động nghiệp vụ của ngành Công an mà hợp tác triển khai thực hiện dự án xây dựng trên khu nhà đất số 15 T nhằm mục đích thu lợi cá nhân. Hành vi phạm tội của Phan Văn Anh V và 04 đồng phạm nguyên là cán bộ Công an đã bị xử lý trong vụ án “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Bản án hình sự phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong quá trình điều tra mở rộng vụ án “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nêu trên, ngày 17/9/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra Quyết định khởi tố vụ án “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” xảy ra tại dự án nhà đất số 15 T liên quan đến hành vi vi phạm của một số cán bộ thuộc UBND và một số Sở, ngành của Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Ngày 22/3/1994, UBND ký Quyết định số 10477/QĐ-UB xác lập sở hữu nhà số 15 T gồm diện tích đất là 2.345,3 m² và căn nhà trên đất có tổng diện tích xây dựng là 2.657,75 m², thuộc diện “Nhà cơ quan hành chính chế độ cũ và giao Sở Nhà Đất thành phố tổ chức thực hiện việc quản lý theo quy định”. Sau đó, Công ty P thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (sau đây viết tắt là: Bộ VH&DL) ký hợp đồng thuê nhà với Công ty TNHH một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là: Công ty quản lý kinh doanh nhà), với thời hạn thuê đến ngày 31/7/2015.

Ngày 23/6/2014, Bộ Công an có công văn số 2015/B11-B61 đề nghị Bộ VH&DL cho Công ty B thay Công ty P nhận quyền thuê nhà đất số 15 T. Ngày 09/10/2014, Bộ VH&DL có công văn số 3577/BVHTTDL-TCCB đồng ý để Công ty P nhượng giao quyền thuê nhà đất số 15 T cho Công ty B để triển khai dự án phục vụ an ninh.

Ngày 24/10/2014, Bộ Công an có văn bản số 3702/BCA-B11 gửi UBND đề nghị tạo điều kiện cho Công ty B sớm hoàn tất thủ tục pháp lý và trực tiếp ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là: Sở TN&MT), thay cho Công ty P. Sau khi nhận được văn bản nêu trên, Nguyễn Hữu T (lúc đó là Phó Chủ tịch UBND) đã bút phê chỉ đạo Lê Văn Th (Phó Chánh Văn phòng – UBND) “Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục”. Trên cơ sở bút phê chỉ đạo của T, Lê Văn Th giao cho Nguyễn Thanh Ch tham mưu, soạn thảo cho Lê Văn Th ký Công văn số 787/VP-ĐTMT-M ngày 04/11/2014 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Công ty quản lý kinh doanh nhà với nội dung “Tiếp Công văn số 3702/BCA-B11 ngày 24/10/2014 của Bộ Công an về việc cho phép Công ty CPXD B được trực tiếp ký hợp đồng thuê đất tại khu đất số 15 T, Phó chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Hữu T có ý kiến chỉ đạo như sau: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Công ty quản lý kinh doanh nhà và Sở Tài chính hướng dẫn thủ tục”.

Khi được giao xử lý Công văn số 787/VP-ĐTMT-M nêu trên, bà Nguyễn Lan Ch (Chuyên viên phòng Quản lý đất thuộc Sở TN&MT) đã soạn thảo văn bản trình Trương Văn U (Phó Trưởng phòng Quản lý đất) với nội dung “Nhà đất 15 T thuộc nguồn gốc công sản do Nhà nước trực tiếp quản lý, theo quy định tại Điều 118 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp này do Công ty B là đơn vị thuộc Bộ Công an, nếu sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng cần phải có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công an; nếu sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ thì theo quy định thuộc trường hợp đưa ra đấu giá hoặc có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ”. Trương Văn U, bút phê sửa đề xuất và đưa bản sửa cho bà Nguyễn Lan Ch soạn thảo lại theo nội dung “Đề xuất Sở TN&MT kiến nghị UBND xem xét quyết định giao cho Sở Tài chính rà soát, sắp xếp nhà đất số 15 T cho Công ty B theo quy định”. Tuy nhiên, sau đó U chỉ đạo Ch nghiên cứu hồ sơ nhà đất 08 N và Ch đã đề xuất nội dung bản dự thảo lần hai như sau “Nhận thấy trường hợp này tương tự trường hợp nhà số 08 N, phường B1, Quận 1 của công ty X thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chuyển nhượng quyền thuê đất cho công ty B theo chỉ đạo của Bộ Tài chính. Nhà số 8 N do công ty X thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quản lý, thẩm quyền xem xét giải quyết thuộc Bộ Tài

chính. Nhà số 15 T do UBND Thành phố quản lý nên thẩm quyền rà soát, xử lý sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị UBND Thành phố xem xét, quyết định giao cho Sở Tài chính rà soát, sắp xếp lại nhà số 15 T cho công ty B theo quy định”. Sau khi trình, U tiếp tục bút phê sửa nội dung bản dự thảo lần thứ hai theo nội dung: “Đề xuất xử lý nhà đất 15 T tương tự trường hợp nhà đất số 08 N đã xử lý trước đó (do công ty X thuộc Bộ VH&TT&DL quản lý, sử dụng và Bộ Tài chính đã có văn bản đồng ý cho Công ty B được thay thế công ty X sử dụng nhà, đất theo quy hoạch của thành phố để phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng). Nhà đất số 15 T thuộc thẩm quyền của UBND. Trường hợp UBND chấp thuận theo đề nghị của Bộ Công an và Công ty B, Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị UBND giao Sở Tài chính hướng dẫn công ty B và công ty P xác định giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc, tính chi phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện bàn giao nhà đất theo quy định”. Bà Nguyễn Lan Ch đã soạn thảo lại văn bản nội dung như bút phê của U và trình U duyệt, ký nháy văn bản cùng văn bản dự thảo (cho UBND với nội dung: chấp thuận cho Công ty B thuê nhà đất 15 T), sau đó trình Đào Anh K (lúc đó là Giám đốc Sở TN&MT) ký ban hành Công văn số 48/TNMT-QLSDĐ-M ngày 02/12/2014 gửi UBND kèm theo bản dự thảo Công văn như đã nêu trên để UBND ký ban hành nội dung đồng ý cho Công ty B được ký hợp đồng thuê nhà đất số 15 T với Sở TN&MT.

Trên cơ sở nội dung Công văn số 48/TNMT-QLSDĐ-M ngày 02/12/2014 và dự thảo Công văn (UBND) của Sở TN&MT, Nguyễn Thanh Ch (Trưởng phòng Đô thị thuộc Văn phòng – UBND), đã soạn thảo nội dung tham mưu đề xuất và dự thảo văn bản (theo dự thảo văn bản đề xuất của Sở TN&MT) trình Lê Văn Th duyệt đồng ý đề xuất và trình Nguyễn Hữu T ký ban hành Công văn số 927/UBND-ĐTMT ngày 16/12/2014 với nội dung “Đồng ý cho Công ty B được ký hợp đồng thuê nhà đất số 15 T với Sở TN&MT, Công ty B có trách nhiệm liên hệ Sở Tài chính, Công ty kinh doanh quản lý nhà thực hiện thủ tục xác định giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc; tính chi phí bồi thường, hỗ trợ trong đó có xem xét giá trị lợi thế thương mại của nhà đất số 15 T để đảm bảo tuân thủ đúng quy định”.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Công văn trên, ngày 13/3/2015 Ban Vật giá - Sở Tài chính (sau đây viết tắt là BVG) tổ chức họp về việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản, vật kiến trúc trên đất và lợi thế thương mại tại nhà đất số 15 T khi cho Công ty B thuê đất; trên cơ sở ý kiến tại Chứng thư định giá Bất động sản số 06/CTĐG ngày 12/02/2015 do Trung tâm Thông tin và Dịch vụ Xây dựng (Sở Xây dựng) thẩm định đối với diện tích nhà được xây dựng, kết quả cuộc họp thống nhất xác định giá trị tài sản vật kiến trúc còn lại tại nhà số 15 T là 6.777.262.500 đồng. Trên cơ sở cuộc họp trên, bà Nguyễn Thị Thu H (Chuyên viên BVG) soạn thảo nội dung tham mưu đề xuất và dự thảo văn bản trình ông Nguyễn Quốc Ch (Phó BVG) và ông Đỗ Đông H (Trưởng ban BVG) duyệt, ký nháy văn bản và trình ông Tạ Quang V (Phó Giám đốc Sở Tài chính) ký Công văn số 1809/STC-BVG-M ngày 13/3/2015, nội dung “xác định giá trị tài sản vật kiến trúc tại nhà đất số 15 T là 6.777.262.500 đồng và viện dẫn căn cứ Nghị định số

46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì Công ty B được khấu trừ chi phí bồi thường tài sản vật kiến trúc trên đất vào tiền thuê đất phải nộp” và kèm dự thảo văn bản cho UBND với nội dung trên.

Căn cứ Công văn số 1809/STC-BVG-M ngày 13/3/2015 của Sở Tài chính kèm dự thảo văn bản cho UBND, Nguyễn Thanh Ch đã soạn nội dung tham mưu đề xuất và dự thảo văn bản (như dự thảo văn bản của Sở Tài Chính) trình Lê Văn Th, đồng ý đề xuất và ký nháy văn bản trình Nguyễn Hữu T ký ban hành công văn số 198/UBND-ĐTMT-M ngày 25/3/2015 với nội dung “*Công ty B có trách nhiệm nộp vào ngân sách thành phố phần chi phí bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất và lợi thế thương mại tại số 15 T là 6.777.262.500 đồng. Toàn bộ chi phí bồi thường này, công ty B được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định*”.

Ngày 14/4/2015, Công ty B đã nộp vào ngân sách số tiền 6.777.262.500 đồng và có văn bản đề nghị Sở TN&MT cho phép ký hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Chi cục Thuế Quận 1 xác định “*Công ty B phải nộp số tiền thuê đất kể từ ngày 11/6/2015 đến ngày 31/12/2016 là 6.796.992.107 đồng và được khấu trừ vào số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 6.777.262.500 đồng mà Công ty B đã nộp vào ngân sách nêu trên*”.

Ngày 01/6/2015, bà Nguyễn Lan Ch đã dự thảo văn bản trình U duyệt nội dung, ký nháy và trình K duyệt, ký Công văn số 18/TNMT-QLSDD-M và nội dung dự thảo quyết định đề báo cáo UBND xem xét quyết định cho công ty B thuê đất. Trên cơ sở đề xuất của Sở TN&MT tại Công văn trên và các văn bản khác có liên quan trước đó của UBND (Công văn số 927/UBND-ĐTMT ngày 16/12/2014) và Sở Tài chính (Công văn số 1809/STC-BVG-M ngày 13/3/2015), ông Vũ Ngọc H (Chuyên viên Văn phòng – UBND) đã tổng hợp dự thảo nội dung văn bản trình Lê Văn Th duyệt đồng ý đề xuất và trình Nguyễn Hữu T ký ban hành Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 “*Về việc chấp thuận cho Công ty B thuê 2.345,3m² đất tại số 15 T với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn 50 năm, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm*”.

Ngày 19/10/2015, ông Nguyễn Văn H (Phó Giám đốc Sở TN&MT) ký Công văn số 8072/TTr-TNMT-KTĐ gửi Hội đồng thẩm định giá đất thành phố về phương án giá đất đối với nhà đất số 15 T để Công ty B nộp tiền thuê đất hàng năm là 91.610.631 đồng/m² (thống nhất với đơn giá tại Chứng thư thẩm định số 68/SGVIS-CT ngày 27/8/2015 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư S). Ngày 30/10/2015, Hội đồng thẩm định giá đất thành phố có Công văn số 34/STC-HĐTĐGD-BVG xác định giá đất đối với nhà đất số 15 T để Công ty B nộp tiền thuê đất hàng năm là 91.520.000 đồng/m². Căn cứ nội dung Tờ trình số 8583/TTr-TNMT-KTĐ ngày 03/11/2015 của Sở TN&MT, ông Vũ Ngọc H (Chuyên viên Văn phòng – UBND) đã soạn thảo nội dung tham mưu đề xuất, dự thảo văn bản trình Th đồng ý đề xuất trình T duyệt, ký Quyết định số 5981/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 *duyet phương án giá đất để Công ty B nộp tiền thuê đất*

trả tiền hàng năm làm văn phòng làm việc, đơn giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (văn phòng) là 91.520.000 đồng/m² được ổn định trong 05 năm (sau 05 năm phải xác định lại);

Trên cơ sở đơn giá trên, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định đơn giá thuê đất giai đoạn từ ngày 11/6/2015 đến ngày 10/6/2020 (Thông báo số 138/TB-CT ngày 06/01/2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh). Chi cục Thuế Quận 1 xác định: *Công ty B phải nộp số tiền thuê đất 01 năm (kể từ ngày 11/6/2015 đến ngày 31/12/2016) là 6.796.992.107 đồng và được khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 6.777.262.500 đồng.*

Ngay sau đó, Công ty B đã làm các thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất có chức năng ở và đã được các sở, ngành chức năng và UBND chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng, cấp phép chủ đầu tư, cấp phép xây dựng. Cụ thể: ngày 28/10/2016, bà Nguyễn Lan Ch đã tham mưu, dự thảo văn bản trình U duyệt, ký nháy và trình ông Nguyễn Văn Th1 (Phó Giám đốc Sở TN&MT) duyệt, ký Công văn số 11388/STNMT-QLĐ trình UBND xem xét, quyết định cho Công ty B chuyển mục đích sử dụng đất tại số 15 T. Ngày 08/11/2016, Ch tham mưu, dự thảo văn bản trình Th duyệt đồng ý đề xuất, ký nháy và trình ông Lê Văn Kh (lúc đó là Phó Chủ tịch UBND) duyệt, ký Quyết định số 5876/QĐ-UBND cho phép Công ty B chuyển mục đích sử dụng đất tại nhà đất số 15 T với hình thức sử dụng đất “*Giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn 50 năm, người mua căn hộ gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng ổn định lâu dài*”.

Việc phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất chưa được thực hiện, Công ty B chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 5876/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND. Nhưng sau khi có quyết định của UBND về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại nhà đất số 15 T, Công ty B đã cùng với đối tác thành lập Công ty NM và thực hiện khởi công Tòa nhà cao ốc M tại nhà đất số 15 T. Đến nay công trình đã cất nóc, xây xong phần thô 18 tầng, hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện. Theo báo cáo của Công ty NM thì tổng chi phí cho dự án đến nay là 717,9 tỷ đồng (trong đó đã thanh toán 356,7 tỷ đồng). Tính đến ngày 30/9/2018, Công ty NM đã ký hợp đồng đặt cọc mua bán, cho thuê bất động sản với (114 khách hàng, gồm: 76 cá nhân ở trong nước, 34 cá nhân ở nước ngoài và 04 tổ chức) tương ứng với số lượng 133 sản phẩm (bao gồm: 78/94 căn hộ, 54/72 căn officetel và 01/02 lô thương mại); tổng số tiền thu của khách hàng là hơn 1.033 tỷ đồng. Hiện tại Dự án này còn 56 sản phẩm chưa tiêu thụ, gồm (16 căn hộ, 18 căn officetel, 01 lô thương mại và 21 căn hộ) do Công ty B giữ lại theo Hợp đồng bao tiêu sản phẩm đã được ký kết.

Ngày 22/8/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự ở Trung ương có Kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG, kết luận:

“Đơn giá đất để tính tiền thuê đất tại số 15 T, thời điểm UBND TPHCM ký Quyết định số 5981/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 duyệt phương án giá đất để Công ty B nộp tiền thuê đất trả tiền hàng năm làm văn phòng làm việc là 91.520.000 đồng/m²” (bằng với giá tại Quyết định số 5981/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 của UBND).

Ngày 26/12/2018, Bộ Tài nguyên và môi trường có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận xác định:

“Cơ sở nhà đất số 15 T thuộc sở hữu Nhà nước được UBND TPHCM xác lập tại Quyết định số 10477/QĐ-UB ngày 22/3/1994 và giao cho Công ty QLKDN tạm quản lý cho thuê, do đó việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước; việc thực hiện bán, chuyển đổi hình thức sở hữu tài sản Nhà nước và quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản Nhà nước được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì và hướng dẫn cụ thể tại Nghị định số 137/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006; Quyết định 09/QĐ-TTg; Quyết định 140/QĐ-TTg”.

Ngày 03/6/2019, Bộ Tài chính có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận như sau:

“Việc UBND ban hành các văn bản, quyết định (Công văn 927/UBND-ĐTMT-M ngày 16/12/2014 và Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 11/6/2015) cho Công ty B được thuê đất tại số 15 T là không thực hiện theo phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất quy định tại Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg; Mặt khác, trong trường hợp cơ sở nhà, đất số 15 T được UBND quyết định cho thuê đất (theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013) thì không phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 118 Luật đất đai năm 2013, vì theo quy định này việc cho thuê đất để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì trường hợp thuê đất đối tượng được Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá theo đúng quy định của pháp luật về đất đai mà người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp. Tuy nhiên, như đã kết luận nêu trên thì việc UBND cho Công ty B thuê đất là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai, dẫn đến nội dung Công văn 198/UBND-ĐTMT-M ngày 25/3/2015 của UBND cho Công ty B được khấu trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp là không phù hợp với quy định pháp luật.”

Ngày 15/3/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự ở Trung ương ban hành Kết luận định giá tài sản số 03/HĐĐG1339-KL: Xác định giá trị quyền sử dụng đất tại số 15 T thời điểm cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố vụ án hình sự ngày 17/9/2018 là 802.359.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2018, cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã quyết định khởi tố điều tra đối với Nguyễn Hữu T, Đào Anh K, Trương Văn U, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch về hành vi “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Quá trình điều tra, Nguyễn Hữu T, Đào Anh K, Trương Văn U, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch đã khai nhận hành vi của mình như đã nêu trên.

Đối với bà Nguyễn Lan Ch (Chuyên viên phòng Quản lý đất - Sở TN&MT):

Ngay từ đầu, bà Nguyễn Lan Ch và U đều nhận thức rõ việc xử lý nhà đất số 15 T phải thực hiện theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg; Quyết định 140/2008/QĐ-TTg và Điều 118 Luật Đất đai 2013. Dự thảo ban đầu của bà Nguyễn Lan Ch và U có bút phê sửa trên dự thảo đều chung nội dung là tham mưu, đề xuất UBND thực hiện cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc có văn bản gửi Bộ Công an đề nghị có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận cho Công ty B thuê nhà đất số 15 T theo hình thức chỉ định là đúng quy định. Tuy nhiên, dự thảo lần thứ 2 của bà Nguyễn Lan Ch đã dự thảo “...trường hợp nhà đất số 15 T tương tự nhà đất số 08 N..., giao Sở Tài Chính tham mưu đề xuất”, tuy nhiên U đã bút phê sửa lại nội dung *chỉ định bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất và chỉ định cho thuê đất đối với nhà đất số 15 T cho Công ty B*. Vai trò của bà Nguyễn Lan Ch trong việc soạn thảo tham mưu đề xuất theo quy định pháp luật, dự thảo văn bản số 48 của Sở TN&MT và dự thảo văn bản cho UBND do Ch viết soạn lại theo bút phê sửa dự thảo cuối cùng và chỉ đạo của U. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận thấy không đủ căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Nguyễn Lan Ch.

Về trách nhiệm của Ban Chỉ đạo 09 Thành phố Hồ Chí Minh:

Thực hiện theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, Ban Chỉ đạo 09 đã tham mưu, trình UBND ban hành Công văn số 5309/UBND-TM ngày 27/10/2011 về phê duyệt phương án xử lý nhà, đất của Công ty QLKDN (đợt 3) “trong đó nhà đất số 15 T được sắp xếp giao Công ty QLKDN tiếp tục quản lý cho thuê theo quy hoạch, Công ty P là đơn vị tiếp tục thuê để làm văn phòng, xưởng phim”. Quá trình, T chỉ đạo, ký các văn bản và quyết định chấp thuận cho Công ty B được ký hợp đồng thuê đất với Sở TN&MT theo hình thức chỉ định (không thông qua thủ tục đấu giá), dẫn đến được khấu trừ tiền bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất vào tiền thuê đất phải nộp đối với nhà đất số 15 T đã không có báo cáo, xin ý kiến Ban Chỉ đạo 09 và các thành viên; bản thân Trưởng Ban chỉ đạo và thành viên Ban Chỉ đạo 09 (trong đó có Sở Tài chính), Thường trực Tổ Chuyên viên Ban Chỉ đạo 09 (trong đó có Phòng quản lý Công sản - Sở Tài chính) có nhận được các văn bản: Công văn số 927/UBND-ĐTMT, ngày 16/12/2014; Công văn số 198/UBND-ĐTMT-M do T ký nội dung chấp thuận cho Công ty B được ký hợp đồng thuê đất, được khấu trừ tiền thuê đất phải nộp theo quy định; tuy nhiên, việc nhận được các văn bản trên không phải là báo cáo hay văn bản trao đổi mà nhận là theo trình tự, thủ tục hành chính và đã có chủ trương của UBND cho Công ty B thuê nhà đất số 15 T theo hình thức chỉ định (không thông qua thủ tục đấu giá). Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thấy chưa đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân trên, nhưng đã kiến nghị UBND có hình thức xử lý nghiêm khắc đối với các cá nhân như đã nêu trên về việc không có ý kiến gì khi nhận được văn bản, quyết định do T ký cho Công ty B thuê đất theo hình thức chỉ định (không thông qua đấu giá), khấu trừ tiền thuê đất đối với nhà

đất số 15 T, trái với quy định tại Quyết định 09/2007/QĐ-TTg và Luật Đất đai 2013.

Về trách nhiệm của các cá nhân thuộc UBND và các Sở, ngành có liên quan trong việc tham mưu, đề xuất xác định giá trị tài sản trên đất, khấu trừ tiền bồi thường đối với nhà đất số 15 T:

Căn cứ kết luận giám định của Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính như đã nêu trên, kết luận: việc tham mưu, đề xuất xác định giá trị tài sản trên đất, khấu trừ tiền bồi thường là không đúng quy định và việc tham mưu không đúng trên xuất phát từ việc trước đó, T đã ký văn bản chấp thuận (Công văn 927) cho Công ty B thuê đất theo hình thức chỉ định không đúng theo quy định tại Quyết định 09/2007/QĐ-TTg và Luật Đất đai 2013, nên dẫn đến việc tham mưu, ký các văn bản xác định giá trị tài sản trên đất, khấu trừ tiền bồi thường không đúng đối tượng.

Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an và Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận thấy hành vi của các cá nhân thuộc UBND và các Sở, ngành có liên quan trong việc tham mưu, đề xuất xác định giá trị tài sản trên đất, khấu trừ tiền bồi thường đối với khu đất số 15 T là không đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự, nên không đề cập xử lý.

Về trách nhiệm của Công ty P trong việc nhận và sử dụng số tiền bồi thường đền bù (lợi thế thương mại tại nhà đất 15 T) từ Công ty B:

Công ty P là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ VHTTDL (Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán độc lập, tự chủ về tài chính; ngành nghề kinh doanh chủ yếu là sản xuất phim). Ngày 13/10/2014, Công ty P và Công ty B có ký Hợp đồng số 58/HĐNQTD/2014 về việc nhượng quyền thuê đất tại 15 T; theo đó, Công ty B đã bồi thường cho Công ty PGP số tiền 29.190.878.190 đồng gồm (các khoản bù lỗ kinh phí 10.000.000.000 đồng, trả nợ Công ty TC 5.410.000.000 đồng, trả nợ Công ty NK 5.766.878.190 đồng, trả Công ty N 270.000.000 đồng, trả tiền thuê nhà 1.144.000.000 đồng và mua đất, xây nhà kho 6.600.000.000 đồng). Ngày 15/10/2014, Công ty B đã chuyển số tiền trên và ngày 18/10/2014 hai bên thực hiện bàn giao nhà 15 T. Căn cứ kết quả điều tra đến nay, có đủ cơ sở xác định khoản tiền 29.190.878.190 đồng tính đến ngày 31/12/2014, Công ty P đã chi phục vụ hoạt động chung của công ty; toàn bộ số tiền trên đã được hạch toán và được phản ánh trên hệ thống sổ sách kế toán của công ty theo quy định; Công ty P có thực hiện việc kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; việc huy động vốn là thực hiện theo quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP, quá trình vay và trả nợ có chứng từ thể hiện; việc ứng tiền để sản xuất phim đã được hoàn ứng, không gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, chưa phát hiện thất thoát tài sản Nhà nước hay lợi ích cá nhân.

Về trách nhiệm của các cá nhân thuộc UBND và các Sở ngành có liên quan trong việc tham mưu, đề xuất chấp thuận chỉ tiêu quy hoạch, công nhận chủ đầu tư, cấp phép xây dựng, chuyển mục đích sử dụng và quá trình giám sát thực hiện dự án đối với Khu đất số 15 T:

Ngày 03/6/2019, Bộ Tài chính có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận như sau: *“Do việc cho thuê đất đối với cơ sở nhà, đất số 15 T là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai dẫn đến việc UBND ban hành Quyết định số 5876/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 cho Công ty B chuyển mục đích sử dụng đất tại số 15 T là không phù hợp với quy định pháp luật”*.

Ngày 14/8/2019, Bộ Tài nguyên và môi trường có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận như sau: Việc UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của UBND Quận 1 tại Quyết định 3442/QĐ-UBND ngày 05/7/2017, trong đó khu đất số 15 T được điều chỉnh là đất ở tại đô thị, là phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại địa phương.

Ngày 26/12/2018, Bộ Tài nguyên và môi trường có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận: *“Việc UBND ban hành Công văn số 8106/UBND ngày 10/12/2015, Quyết định 2399/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 về công nhận Công ty B làm chủ đầu dự án, chấp thuận đầu tư Dự án Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn, văn phòng, officetel, căn hộ tại 15 T, trước khi ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất (Quyết định số 5876/QĐ-UBND ngày 08/11/2016) là phù hợp”*.

Ngày 11/4/2019, Bộ Xây dựng có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận: *“Việc UBND TPHCM căn cứ Nghị định 71/2010/NĐ-CP để ban hành Công văn số 8106/UBND ngày 10/12/2015 công nhận Công ty B làm chủ đầu dự án là không trái quy định của pháp luật”*.

Ngày 11/4/2019, Bộ Xây dựng có Kết luận giám định tư pháp, nội dung kết luận như sau:

- Việc Sở Xây dựng TPHCM cấp Giấy phép xây dựng số 247/GPXD ngày 29/12/2016 cho Công ty B là không trái với quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Xây dựng tại thời điểm cấp phép;

- Theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực xây dựng Thanh tra Sở Xây dựng TPHCM không có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xác định hành vi của các cá nhân khác có liên quan thuộc UBND và các Sở, ngành nêu trên là không đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự, nên không đề cập xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 522/2019/HSST ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 07 (bảy) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày 19/11/2018.

Xử phạt bị cáo Đào Anh K 06 (sáu) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày 19/11/2018.

Xử phạt bị cáo Trương Văn U 05 (năm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày 19/11/2018.

Xử phạt bị cáo Lê Văn Th 04 (bốn) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Ch 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý các vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 31/12/2019, bị cáo Lê Văn Th và bị cáo Nguyễn Thanh Ch có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 01/01/2020, bị cáo Trương Văn U có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/01/2020, bị cáo Đào Anh K có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo và xử phạt bị cáo K 06 năm 06 tháng tù, bị cáo U 05 năm tù, bị cáo Th 04 năm tù và bị cáo Ch 03 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo U và Th cung cấp tài liệu thể hiện gia đình có thân nhân có công với cách mạng; tuy nhiên mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đào Anh K trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo K phạm tội là do chịu sức ép của Bộ Công an và Công ty B. Công ty B là tổ chức bình phong của Bộ Công an. Công văn của Bộ Công an đề nghị hỗ trợ Công ty B thuê nhà đất số 15 T có tính mệnh lệnh, buộc thực hiện để đáp ứng yêu cầu của lực lượng tình báo. Kết luận

giám định của Bộ Tài chính áp dụng cho Công ty B là không đúng đối tượng. Việc Công ty B chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ thì bị cáo K đã về hưu. Bản án sơ thẩm còn bỏ lọt tội phạm đối với hành vi của cá nhân thuộc Sở Tài chính khi tham mưu cho khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm. Luật sư không xác định bị cáo không phạm tội mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bồi cảnh phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo K cũng đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức; đồng thời bị cáo xuất trình thêm các bằng khen, giấy khen trong quá trình công tác. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn Th trình bày:

Bị cáo tham gia với vai trò mờ nhạt. Việc đề xuất cho khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm thuộc về Sở Tài chính. Hiện nay bị cáo Th hoàn cảnh gia đình khó khăn, cấp sơ thẩm chưa xem xét bị cáo có anh ruột là liệt sĩ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh Ch trình bày:

Bị cáo Ch phải phụ trách nhiều mảng công việc; liên quan đến vụ án này bị cáo Ch chỉ có nhiệm vụ tổng hợp lại ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường sau đó và trình các văn bản đã được các Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Phó chủ tịch UBND quyết định. Bị cáo có vai trò giúp sức không đáng kể. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trương Văn U trình bày:

Việc cho khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm là trên cơ sở ý kiến đề xuất của Sở Tài chính, không phải của Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiệt hại xảy ra không có mối quan hệ nhân quả với hành vi khách quan của các nhân viên thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Bị cáo không có ý thức làm trái quy định của nhà nước; chỉ thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở chỉ đạo của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, không hưởng lợi trong vụ án. Ngoài ra, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ là như thành khẩn khai báo; tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 500.000.000 đồng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác, có nhiều đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành và gia đình bị cáo có nhiều người thân công hiến cho sự nghiệp cách mạng, bị cáo phải trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ già, mắc nhiều chứng bệnh. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch làm trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ và được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K, Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch đã khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, người có quyền và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, vật chứng của vụ án, các kết luận giám định, đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được xét tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Lợi dụng danh nghĩa Công ty B là “tổ chức bình phong của Tổng cục tình báo Bộ Công an”, Phan Văn Anh V đề xuất với Bộ Công an ký văn bản đề nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện để được thuê, giao chỉ định nhà số 15 T, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thực hiện công tác nghiệp vụ của ngành Công an.

Mặc dù nhà đất tại số 15 T được xác lập sở hữu nhà nước theo Quyết định số 10477/QĐ-UB ngày 22/3/1994 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Nguyễn Hữu T (Phó Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh) có bút phê chỉ đạo Lê Văn Th (Phó Chánh Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh) ký Công văn số 787/VP-ĐTMT-M ngày 04/11/2014 giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục. Nhận được Công văn số 787/VP-ĐTMT-M, Trương Văn U (Phó trưởng phòng quản lý đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) làm đề xuất và trình Đào Anh K (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) ký ban hành Công văn số 48/TNMT-QLSDD-M ngày 02/12/2014 gửi kèm theo dự thảo văn bản có nội dung chấp thuận cho Công ty B thuê nhà 15 T để UBND Thành phố Hồ Chí Minh ký ban hành. Sau đó, Nguyễn Thanh Ch (Trưởng phòng Đô thị thuộc Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh) soạn nội dung tham mưu đề xuất và dự thảo văn bản trình Lê Văn Th duyệt và trình Nguyễn Hữu T ký ban hành Công văn số 927/UBND-ĐTMT ngày 16/12/2014 với nội dung đồng ý cho Công ty B được ký hợp đồng thuê nhà đất số 15 T; Công văn số 198/UBND-ĐTMT-M ngày 25/3/2015 yêu cầu Công ty B nộp chi phí bồi thường, hỗ trợ, giá trị lợi thế thương mại của nhà đất số 15 T là 6.777.262.500 đồng.

Sau khi Công ty B nộp số tiền trên, Trương Văn U duyệt dự thảo đề xuất trình Đào Anh K ký ban hành Công văn số 18/TNMT-QLSDD-M, kèm theo dự thảo văn bản trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 18/TNMT-QLSDD-M, Nguyễn Thanh Ch soạn dự thảo, Lê Văn Th duyệt đồng ý và trình Nguyễn Hữu T ký ban hành Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 chấp thuận cho Công ty B thuê 2.345,3m² đất tại số 15 T, được khấu trừ 6.777.262.500 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đã nộp vào tiền thuê đất.

Việc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch dự thảo và ban hành các văn bản nêu trên để Công ty B thuê chỉ định nhà số 15 T (không thông qua đấu giá) và được khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đã nộp vào tiền thuê đất là vi phạm quy định của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 và Quyết định 140/2008/QĐ-TTg ngày 21/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 83/2007/TT-BTC ngày

16/7/2007 của Bộ Tài chính, Điều 118 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Hành vi của các bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 6.777.262.500 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; xét xử các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch cùng với Nguyễn Hữu T phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch:

[3.1] Bị cáo Trương Văn U, Đào Anh K cho rằng chỉ đề xuất trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Ban chỉ đạo 09. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện Ban chỉ đạo 09 – tổ chức được giao nhiệm vụ lên phương án sắp xếp lại tài sản không có ý kiến chỉ đạo việc cho thuê chỉ định nhà 15 T. Quá trình làm việc, bà Nguyễn Lan Ch đã dự thảo văn bản đề xuất với Trương Văn U, nội dung nhà 15 T phải cho thuê thông qua hình thức đấu giá hoặc phải có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ nếu chỉ định cho Bộ Công an thuê phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, bị cáo U đã nhiều lần yêu cầu bà Ch sửa lại dự thảo và trình Đào Anh K ký các văn bản đề xuất cho Công ty B thuê theo hình thức chỉ định. Bị cáo Đào Anh K là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, buộc phải biết việc lên phương án sắp xếp quản lý nhà 15 T thuộc thẩm quyền của Ban chỉ đạo 09 nhưng vẫn ký văn bản đề xuất kèm theo dự thảo văn bản trình Nguyễn Hữu T ký văn bản cho Công ty B thuê nhà là không tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo cho rằng việc đề xuất cho thuê chỉ định nhà là để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng theo yêu cầu của Bộ Công an. Xét thấy, các bị cáo đề xuất trên cơ sở Công văn số 3702/BCA-B11 gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung đề nghị tạo điều kiện cho Công ty B được thuê nhà đất số 15 T; ngoài ra không có văn bản, quyết định nào khác. Bộ Công an đề xuất cho thuê nhà 15 T để phục vụ mục đích an ninh quốc phòng cũng phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho các bị cáo lập luận việc khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất là đề xuất của Sở Tài chính, không liên quan đến các bị cáo; bản án sơ thẩm bỏ lọt hành vi phạm tội của các cá nhân thuộc Sở Tài chính. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi có ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cho Công ty B thuê nhà 15 T thì UBND Thành phố Hồ Chí Minh mới có văn bản yêu cầu Sở Tài chính xác định giá trị nhà và tài sản khác trên đất, đồng thời ban hành dự thảo văn bản để Nguyễn Hữu T ký Công văn số 198/UBND-ĐTMT-M ngày 25/3/2015 với nội

dung buộc Công ty B nộp 6.777.262.500 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và được khấu trừ vào tiền thuê đất. Việc Sở Tài chính đề xuất khấu trừ như trên là do đã có văn bản của UBND Thành phố (do Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất) quyết định cho Công ty B thuê nhà theo hình thức chỉ định thầu; Sở Tài chính chỉ xem xét đề xuất về cách thức xử lý tiền bồi thường khi cho thuê nhà theo hình thức chỉ định thầu. Do đó, không có căn cứ chứng minh các cá nhân thuộc Sở Tài chính có hành vi làm trái các quy định pháp luật gây thất thoát tài sản của nhà nước.

Mặc dù bị cáo K và U không đề xuất để Nguyễn Hữu T ký Công văn số 198/UBND-ĐTMT-M ngày 25/3/2015 với nội dung buộc Công ty B nộp 6.777.262.500 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và được khấu trừ vào tiền thuê đất nhưng các bị cáo lại là người soạn dự thảo văn bản kèm theo Công văn số 18/TNMT-QLSDD-M để Nguyễn Hữu T ký ban hành Quyết định số 2781/QĐ-UBND – đây là quyết định cuối cùng xác định cho Công ty B thuê nhà theo hình thức chỉ định và được khấu trừ tiền thuê đất. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết hành vi phạm tội của các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3.2] Đối với các bị cáo Lê Văn Th và Nguyễn Thanh Ch cho rằng các bị cáo chỉ soạn dự thảo văn bản trình Nguyễn Hữu T ký trên cơ sở sao chép nội dung đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính nên vai trò hạn chế. Xét thấy, mặc dù nội dung văn bản các bị cáo dự thảo đều trên cơ sở ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính. Tuy nhiên, các bị cáo đều là những người có nghiệp vụ chuyên môn, được giao nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với lãnh đạo UBND Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể là Nguyễn Hữu T việc thực hiện quản lý tài sản nhà nước theo đúng quy định pháp luật. Các bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với công việc mà mình được giao và hậu quả do hành vi của mình gây ra.

[3.3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã gây thất thoát tài sản của nhà nước nên cần phải xử phạt mức hình phạt tương xứng, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá vai trò của từng bị cáo trong vụ án; xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, không hưởng lợi cá nhân, gia đình các bị cáo Lê Văn Th, Nguyễn Thanh Ch, Trương Văn U đã tự nguyện nộp một phần tiền khắc phục hậu quả; các bị cáo có nhiều năm công tác, có nhiều thành tích và được tặng bằng khen, huân chương lao động; gia đình có thân nhân là người có công với cách mạng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét hành vi phạm tội của các bị cáo xuất phát từ các văn bản của Bộ Công an và Công ty B để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Văn U xuất trình thêm tình tiết có cha ruột, bác ruột, chú ruột là liệt sĩ; bị cáo Lê Văn Th xuất trình thêm tình tiết có anh ruột là liệt sĩ; tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho các bị cáo tình tiết gia đình có công với cách mạng. Hơn nữa, cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo Đào Anh K 06 năm 06 tháng tù, bị cáo Trương Văn U 05 năm tù, bị cáo Lê Văn Th 04

năm tù, bị cáo Nguyễn Thanh Ch 03 năm tù là đã dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho các bị cáo không được chấp nhận như nhận định tại mục [3].

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 522/2019/HS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Tuyên bố các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Áp dụng khoản 3 Điều 219; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Đào Anh K 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/11/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo Trương Văn U 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/11/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Văn Th 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Ch 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2/. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đào Anh K, Lê Văn Th, Trương Văn U, Nguyễn Thanh Ch, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Công an TP. HCM;
- Sở Tư pháp TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- TTG T17 Bộ Công an (3);
- BCTN (2);
- Lưu VP (3), HS (2). (17b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng